TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/DS-PT
Ngày: 25/7/2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ pH tòa: Ông **Bùi Đăng Huy**
Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Huy Hiểu**
Ông **Lại Anh Vân**

Thư ký pH tòa: Bà **Nguyễn Thị Thùy Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà **Phạm Thị Thùy** – Kiểm sát viên tham gia pH tòa.

Ngày 25 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2018/TLPT-DS ngày 12 tháng 6 năm 2018 về Tranh chấp hợp đồng dân sự.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 6 năm 2018; Quyết định hoãn pH tòa số 14/2018/QĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị L,** sinh năm 1964.
Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã T, huyện M, tỉnh Hải Dương.
2. Bị đơn: Bà **Hoàng Thị M,** sinh năm 1942.
Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã T, huyện M, tỉnh Hải Dương.
3. Người kháng cáo: Bà **Nguyễn Thị L –** nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Bà L trình bày: Bà và bà M là người cùng làng, có quan hệ thân tình nên bà cho bà M vay tài sản, cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất vào ngày 12/6/2011 (âm lịch) bà L cho bà M vay 01 cây vàng SJC (vàng miếng), trị giá là 47.000.000 đồng, hai bên có làm giấy biên nhận vay vàng (BL 01) và có chữ ký của bên cho vay là bà L và chữ ký bên vay là bà M cùng chữ ký người làm chứng là chị Lê Thị H (con dâu của bà M). Thời hạn vay là 12 tháng, hết 12 tháng phải trả 01 cây vàng, hàng tháng trả lệ phí (lãi)

vay theo thỏa thuận. Trong thực tế bà L đã được bà M trả lãi nhiều lần theo thỏa thuận khoảng 06 đến 07 triệu đồng.

- Lần thứ hai vào ngày 26/9/2011 (âm lịch), bà M lại đến gặp và đề nghị bà được vay số tiền mặt 48.000.000 đồng. Bà đã đồng ý cho bà M vay số tiền này, hai bên thống nhất quy đổi số tiền 48.000.000 đồng thành 01 cây vàng SJC, hai bên có làm giấy biên nhận (BL 02) và có chữ ký của bên cho vay là bà L và chữ ký bên vay là bà M cùng chữ ký người làm chứng là chị H. Thời hạn vay là 12 tháng, hết 12 tháng phải trả 01 cây vàng, không ghi lãi suất vay, nhưng hai bên trả lãi theo thỏa thuận và thực tế bà M đã trả làm nhiều lần cho bà L tiền lãi là 03 đến 04 triệu đồng. Cũng tại giấy biên nhận vay vàng này, khi đó chính bà M có đặt vấn đề với bà L là đề nghị bà L ghi gộp khoản nợ ngày 12/6/2011 (âm lịch) và khoản nợ ngày 26/9/2011 (âm lịch) thành một nội dung là bà M có nợ bà L hai cây vàng SJC, và có xác nhận của bên cho vay và chị H ký chứng kiến.

Đến hạn trả nợ theo cam kết thỏa thuận, bà M không thanh toán trả nợ 02 cây vàng SJC cho bà L. Bà L đã nhiều lần yêu cầu bà M trả nợ, Ủy ban nhân dân xã T đã tiến hành hòa giải nhưng bà M vẫn không thanh toán. Do vậy, bà L đã làm đơn khởi kiện, yêu cầu bà M phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà số tài sản là 02 cây vàng SJC, quy thành tiền là 96.000.000 đồng và không yêu cầu bà M thanh toán tiền nợ lãi.

Bà M trình bày do chị H cần tiền trả nợ nên bà đồng ý cùng chị H vay tiền của bà L. Việc bà đi cùng chị H vay tiền chỉ để đảm bảo cho chị H vì bà và bà L có mối quan hệ thân tình với nhau. Bà xác định chữ ký trong 02 giấy biên nhận vay đúng là chữ ký của bà nhưng bà chỉ là người chứng kiến, người vay, quản lý; người sử dụng số tiền và vàng là chị H. Chị H cũng thừa nhận điều này và đã cam kết sẽ bán nhà để trả nợ cho bà L. Vì vậy bà không chấp nhận yêu cầu của bà L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện M đã áp dụng các Điều 280, Điều 281, Điều 388, Điều 389, Điều 401, Điều 402, Điều 405, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà M phải trả cho bà L số tài sản là 02 cây vàng SJC, được quy đổi thành tiền là 96.000.000 đồng;

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/5/2018, cấp sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo của bà L, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà L có mặt, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

- Bà M vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trước đây.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân thủ pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Bà L kháng cáo cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng về việc không tổ chức phiên họp công khai chứng cứ và xét xử mặc dù bà M vắng mặt nhưng các tài liệu trong hồ sơ vụ án đề thể hiện nội dung kháng cáo này là không có căn cứ. Theo 02 giấy biên nhận do bà L cung cấp thì xác định chị H là người vay 02 cây vàng của bà L nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện M. Do giữ nguyên BAST nên bà L phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

- Kháng cáo của bà L trong thời hạn quy định tại Điều 273 BLTTDS nên là kháng cáo hợp lệ.

Về nội dung kháng cáo của bà L:

[1] Bà L trình bày cấp sơ thẩm không tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trước khi đưa vụ án ra xét xử; tại phiên tòa lần đầu bà M vắng mặt nhưng cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà M, như vậy là không đảm bảo tính khách quan của vụ án.

Xem xét các tài liệu trong hồ sơ thì thấy ngày 10/4/2018, TAND huyện M đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Phiên họp đã được thông báo cho các đương sự và tại phiên họp bà L có mặt, đã ký vào biên bản phiên họp (bút lục 104), bà M vắng mặt nhưng đã có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt (bút lục 106), kết quả phiên họp đã được thông báo cho bà M. Như vậy cấp sơ thẩm đã thực hiện phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đảm bảo đúng quy định tại các điều 208, 209, 210, 211 BLTTDS.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, lấy lời khai của bà M về các vấn đề mà bà L khởi kiện. Sau khi nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập, bà M có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa vì lý do sức khỏe, vẫn giữ nguyên quan điểm trình bày trước đó. Đơn đã được bà M điểm chỉ trước sự chứng kiến của chồng bà M là ông Nguyễn Văn T, việc giao nhận đơn có sự chứng kiến của công an xã T. Tại phiên tòa sơ thẩm,

HĐXX sơ thẩm đã công bố đơn xin xét xử vắng mặt của bà M và giải thích quy định pháp luật cho bà L, bà L không có ý kiến gì, đề nghị HĐXX tiếp tục xét xử vụ án nên cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt bà M là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

Vì vậy bà L đưa ra lý do cấp sơ thẩm đã vi phạm quy định pháp luật tố tụng là không chính xác.

[2] Bà L cung cấp 02 giấy biên nhận về việc bà cho vay vàng, trong đó bà M ký bên người vay, chị H ký phần người làm chứng và yêu cầu bà M có trách nhiệm trả nợ nhưng bà L cho rằng cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của bà M, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện là xâm phạm đến quyền lợi của bà.

Nhận thấy 2 giấy biên nhận vay vàng bản gốc do bà L cung cấp làm chứng cứ để kiện đòi tài sản thì bà M ký tên là người vay, chị H ký tên là người làm chứng. Tuy nhiên nội dung cả 2 giấy biên nhận đều thể hiện bà L và con gái là chị K có cho bà M và con dâu bà M là chị H vay 02 cây vàng SCJ (1 lần ngày 12/6/2011 và 1 lần ngày 26/9/2011 âm lịch) trong thời hạn 12 tháng, hết 12 tháng phải trả đủ, nếu bà M và chị H không thực hiện như cam kết thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Như vậy phần ký tên không đồng nhất với phần nội dung vì phần nội dung xác định người vay là cả bà M và chị H.

Tại giấy biên nhận vay vàng ngày 26/9/2011, sau phần ký tên có ghi chốt lại "chị H còn vay 1 cây vàng ngày 12/6/2011. Tổng cộng cả cũ là 2 cây (hai cây vàng SCJ)". Bà L xác nhận bà là người viết thêm nội dung như trên để chốt 2 số nợ vào cùng 1 giấy biên nhận và đã gạch chéo giấy biên nhận ngày 12/6/2011. Nội dung chốt nợ thể hiện chị H vay cả 02 cây vàng của bà L và chỉ có chị H, bà L ký tên, còn bà M không ký tên.

Theo biên bản làm việc ngày 23/01/2013 tại UBND xã T, bà M xác định bà không vay vàng của bà L, chị H thừa nhận chị là người vay 02 cây vàng và sẽ có trách nhiệm trả cho bà L nhưng đề nghị khất nợ trả dần. Bà L không phản đối về người vay mà chỉ không đồng ý việc chị H xin khất nợ trả dần, bà L chỉ đồng ý khất "5 bữa nửa tháng".

Từ những phân tích trên thì thấy chị H là người vay vàng của bà L nhưng bà L chỉ kiện đòi bà M nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là đúng. Những căn cứ bà L đưa ra để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo đều không có cơ sở chấp nhận, ngoài ra bà L không đưa ra được lý do nào khác. Vì vậy không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của L, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 273, 208, 209, 210, 211, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Diều 228, khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Hải Dương.

- Áp dụng: Điều 280, Điều 281, Điều 388, Điều 389, Điều 401, Điều 402, Điều 405, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Hoàng Thị M phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tài sản là 02 cây vàng SJC, được quy đổi thành tiền là 96.000.000 đồng.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 4.800.000đ án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ với 2.500.000đ tiền tạm ứng bà L đã nộp theo biên lai số AB/2014/0001465 ngày 27/02/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Bà L còn phải nộp **2.300.000đ** *(Hai triệu ba trăm nghìn đồng)*.

- Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ với 300.000đ tiền tạm ứng bà L đã nộp theo biên lai số AA/2017/0001617 ngày 17/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Bà L đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 25/7/2018.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện M;
- THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PH TÒA

(đã ký)

Bùi Đăng Huy